15. 疲れている中学生

ちゅうがくせいを対象に実施したアンケート きょうをの結果、中学生の七二パーセント が「疲れを感じている」と答え、塾な



どに通う子どもは七八パーセント、「体罰」を受けた経験がある者は ^{をんにん} でとり、「いじめ」にあった体験のある者が五人に一人いること もわかった。

単語リスト:

疲れている(つかれている)
Mệt mỏi
中学生(ちゅうがくせい)
Học sinh trung học cơ sở
埼玉県(さいたまけん) Tỉnh
Saitama
市民グループ(しみんグル
ープ) Nhóm công dân
~を対象に(~をたいしょう
に) Đối với mục tiêu

実施した(じっしした) Đã tiến hành, thực hiện アンケート調査(アンケート ちょうさ) Điều tra bằng phiếu câu hỏi 結果(けっか) Kết quả 答え (こたえ) Câu trả lời 塾(じゅく) Trường luyện thi, lớp học thêm 通う(かよう) Đi, di chuyển lặp đi lặp lại 子ども(こども) Trẻ em, trẻ con

体罰(たいばつ) Hình phạt về thể xác 受けた(うけた) Đã nhận 経験(けいけん) Kinh nghiệm いじめ Sự bắt nạt 体験(たいけん) Trải nghiệm, kinh nghiệm của bản thân